

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/DS-PT

Ngày 07- 3 - 2018

V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Khôi.

Ông Lê Văn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2017/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Do bản án sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố N, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2017/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2017 và các Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2017/QĐ-PT ngày 21/12/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐ-PT ngày 18/01/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2018/QĐ-PT ngày 07/02/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H1, sinh năm 1982.

Nơi ĐKKHKT: Số nhà 166 đường 30/6, phố P, phường NT, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bị đơn:

2.1. Anh Tổng Thành L1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số nhà 84, đường NT, phố P, phường P2, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Nơi làm việc: Phòng tổ chức thi đấu Trung tâm T. Địa chỉ: Đường TA, phường Đ2, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Tổng Thành L1: anh Bùi Anh T6, sinh năm 1983; trú tại: Xóm Đ1 – N1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Văn bản uỷ quyền ngày 07 tháng 3 năm 2018).

2.2. Chị Bùi Thị T5, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số nhà 03, ngõ 4, đường T1, phố K1, phường T2, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng N6;

Địa chỉ: Số 2 L, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K1- chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng N6.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Minh T7– chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N6, Chi nhánh S Ninh Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền lại: Bà Phạm Thị Q1 – chức vụ: Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng N6, Chi nhánh S Ninh Bình. Địa chỉ của Ngân hàng N6 – Chi nhánh S Ninh Bình: Số 29 đường Lê Đại H, phường T3, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Văn bản uỷ quyền ngày 21 tháng 02 năm 2017).

3.2. Công ty cổ phần xây dựng và thương mại P3;

Địa chỉ: Số nhà 166 đường 30/6, phố P, phường N, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Thái Thị Thu H2 – chức vụ Giám đốc.

3.3. Ông Thái Trung H3, sinh năm 1958, đã chết ngày 19/02/2016 (theo Trích lục khai tử số 11/TLKT ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân phường N, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Thái Trung H3:

- Chị Trần Thị H1 (vợ của ông Thái Trung H3), sinh năm 1982. Nơi ĐKKHKT: Số nhà 166 đường 30/6, phố P, phường N, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Chỗ ở hiện nay: thôn Đ, xã P1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

- Bà Trịnh Thị C (mẹ đẻ của ông Thái Trung H3), sinh năm 1925. Trú tại: Xóm V, xã X, huyện X1, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Trịnh Thị C: Ông Thái Văn C1, sinh năm 1950; trú tại: Xóm N2, xã X, huyện X1, tỉnh Nam Định. (Văn bản uỷ quyền ngày 27 tháng 12 năm 2016).

- Chị Thái Thị Mai H4 (con đẻ của ông Thái Trung H3), sinh năm 1982. Trú tại: Số nhà 94, đường Lý Nhân T4, phố P3, phường N3, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Chị Thái Thị Thu H2 (con đẻ của ông Thái Trung H3), sinh năm 1983. Trú tại: Thôn N4, xã N5, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Thái Trung H5 (con đẻ của ông Thái Trung H3), sinh năm 1985. Trú tại: Số nhà 94, đường Lý Nhân T4, phố P3, phường N3, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Cháu Thái Đình A (con đẻ của ông Thái Trung H3), sinh ngày 04 tháng 5 năm 2010. Nơi ĐKKHKT: Số nhà 166 đường 30/6, phố P, phường N, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Chỗ ở hiện nay: thôn Đ, xã P1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Thái Đình A: chị Trần Thị H1, sinh năm 1982. Nơi ĐKKHKT: Số nhà 166 đường 30/6, phố P, phường N, Thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Chỗ ở hiện nay: thôn Đ, xã P1, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

4. *Người kháng cáo:* Anh Tổng Thành L1 - Bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Chị Trần Thị H1, anh Tổng Thành, anh Bùi Anh T6, chị Bùi Thị T5, anh Thái Trung H5, ông Thái Văn C1 có mặt. Bà Phạm Thị Q1, chị Thái Thị Thu H2, chị Thái Thị Mai H4 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 11 năm 2016 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là chị Trần Thị H1 trình bày:

Năm 2012 chị Trần Thị H1 và chồng là ông Thái Trung H3 có cho vợ chồng anh Tổng Thành L1 và chị Bùi Thị T5 (anh L1, chị T5 đã ly hôn năm 2013) vay số tiền là 800.000.000 đồng cụ thể: ngày 16/8/2012 anh L1 và chị T5 vay 30.000.000 đồng; ngày 20/8/2012 anh L1 và chị T5 vay 70.000.000 đồng; ngày 06/9/2012 anh L1 và chị T5 vay 550.000.000 đồng; ngày 06/10/2012, anh L1 và chị T5 vay 150.000.000 đồng. Tất cả các lần trên vợ chồng anh L1 và chị T5 đều ký nhận tiền đầy đủ, hai bên thỏa thuận tiền lãi là 14%/năm và đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Tổng Thành L1, chị Bùi Thị T5 (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho vợ chồng chị H1, thực chất vợ chồng chị H1 cầm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên chỉ để đảm bảo số tiền anh L1 chị T5 đã vay của vợ chồng chị.

Kể từ ngày vay đến nay, anh L1 chị T5 chưa trả cho vợ chồng chị bất kỳ một đồng tiền gốc nào. Về số tiền lãi anh L1 chị T5 đã trả cho vợ chồng chị là 16.629.000 đồng. Tất cả các lần vay thì không có ai chứng kiến. Do làm ăn khó khăn nên anh L1, chị T5 không trả tiền cho vợ chồng chị H1, ông H3 nên vợ chồng chị H1, ông H3 phải nhờ anh L1, chị T5 đứng tên thế chấp bảo lãnh cho Công ty cổ phần xây dựng và thương mại P3 (sau đây gọi tắt là Công ty P3) vay vốn làm ăn. Đến kỳ nộp lãi hàng tháng, vợ chồng Chị H1, ông H3 yêu cầu vợ chồng anh L1, chị T5 đến Ngân hàng N6, Chi nhánh S Ninh Bình (sau đây gọi tắt là Ngân

hàng) để nộp tiền lãi theo quy định của số tiền anh L1, chị T5 đã vay của vợ chồng chị H1, ông H3 nhưng thực tế anh L1, chị T5 không đến nộp lãi cho Ngân hàng, vợ chồng chị H1, ông H3 phải đi vay mượn trả cho Ngân hàng để giữ uy tín, sau đó Ngân hàng giải chấp bìa đỏ. Chị H1 đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng anh L1, chị T5. Chị H1 đề nghị Tòa án buộc anh L1, chị T5 phải trả cho chị H1 cùng những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H3 số tiền nợ chót đến ngày 30/6/2014 là 1.129.570.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/6/2014 đến nay.

Tại đơn đề nghị ngày 16/3/2017, ngày 17/4/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm, chị H1 đề nghị sửa đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện như sau: Chị H1 đề nghị Tòa án buộc anh L1, chị T5 thanh toán cho chị H1 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H3 số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng và tiền lãi là 14%/năm, tiền lãi tính từ thời điểm anh L1, chị T5 vay tiền đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Chị H1 đồng ý đối trừ số tiền lãi mà anh L1 và chị T5 đã trả cho vợ chồng Chị H1, ông H3 ngày 06/11/2012 là 16.629.000 đồng. Về nghĩa vụ trả nợ: anh L1, chị T5 đã ly hôn nên chị đề nghị Tòa án buộc anh L1, chị T5 mỗi người phải trả cho chị và những người thừa kế của ông H3 $\frac{1}{2}$ số tiền mà anh L1 và chị T5 còn nợ chị H1 và ông H3. Chị H1 đề nghị Tòa án giải quyết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về khoản tiền 200.000.000 đồng mà anh L1 nộp cho công ty UNET và khoản tiền 500.000.000 đồng anh L1 khai cho ông H3 vay để đặt cọc công trình không liên quan đến công nợ cá nhân. Việc anh L1 yêu cầu đối trừ % các công trình không liên quan đến khoản vay nợ 800.000.000 đồng giữa vợ chồng chị H1, ông H3 và vợ chồng anh L1, chị T5.

Tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn là anh Tống Thành L1 trình bày:

Trong thời gian từ ngày 06/5/2012 đến ngày 06/11/2012, anh L1 và chị T5 có vay của vợ chồng ông H3, chị Trần Thị H1 với số tiền tổng cộng là 800.000.000 đồng, anh L1 và chị T5 đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi vay, anh L1 và chị T5 thực hiện trả lãi hàng tháng từ khi vay đến hết ngày 06/11/2012. Sau đó ông H3 có trao đổi với anh L1 và chị T5 là “tiền các em chưa có trả anh thì hai em ký cho anh mượn bìa đỏ để vay tiền Ngân hàng”, anh L1 và chị T5 đã đồng ý và ký các giấy tờ để ông H3 vay Ngân hàng. Số tiền ông H3 vay Ngân hàng là 900.000.000 đồng; ông H3 sử dụng vào việc gì anh L1 và chị T5 không biết. Việc thực hiện nghĩa vụ trả lãi hàng tháng và trả gốc đến hạn là do ông H3 thực hiện. Từ năm 2013 đến năm 2016, anh L1 và ông H3 kết hợp công việc, anh L1 chịu trách nhiệm quan hệ tìm kiếm việc làm cho Công ty của ông H3, ông H3 nói với anh L1, trước mặt chị T5 “anh vẫn ép chú trả 800.000.000 đồng, yêu cầu cô T5 có trách nhiệm trả 100.000.000 đồng để đỡ cho chú một phần, xong anh đưa bìa đỏ cho cô ấy”. Số tiền còn lại là 700.000.000 đồng ông H3 sẽ trừ vào % công việc. Khoảng tháng 8 năm 2014, ông H3 ép anh L1 ký vào biên bản làm việc,

anh L1 không biết nội dung biên bản lập bao giờ, không có sự thỏa thuận nào giữa anh L1, chị T5 và vợ chồng ông H3. Nay anh L1 đề nghị Tòa án yêu cầu chị H1 thực hiện nghĩa vụ thừa kế của ông H3 đối trừ các khoản sau: Hai lần ông H3 vay anh tổng số tiền là 700.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 14/12/2012, ông H3 vay anh là 200.000.000 đồng và nhờ anh chuyển vào số tài khoản 1024246979799 Techcombank - Chi nhánh TX, Hà Nội. Ngày 26/12/2012 anh L1 đưa tay cho ông H3 vay 500.000.000 đồng để ông H3 đặt cọc công trình. Phần trăm 02 dự án cho Công ty ông H3, 01 dự án Hải Phòng anh được hưởng 450.000.000 đồng; phần trăm dự án 02 nghĩa trang MR và ĐN Thành phố N anh được hưởng 340.000.000 đồng. Yêu cầu chị Trần Thị H1 trả ngay bìa đồ cho anh L1, chị T5.

Tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn là chị Bùi Thị T5 trình bày:

Thời điểm năm 2012, nhiều lần anh L1 và chị T5 vay ông H3 tổng số tiền là 800.000.000 đồng. Anh L1 và chị T5 đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số tiền lãi thỏa thuận trên sổ sách là 14%/năm. Nhưng thực tế là anh L1 và chị T5 phải trả là 14%/ ngày tiền lãi. Do lãi suất cao, anh L1 và chị T5 có chậm lãi và chưa trả được tiền cho ông H3 nên đã đứng ra cho ông H3 mượn bìa mang tên vợ chồng anh L1, chị T5 để ông H3 vay Ngân hàng số tiền là 900.000.000 đồng. Về văn bản chót nợ ông H3 và anh L1 ký ở đâu, chị T5 không biết. Chị T5 đề nghị Tòa án yêu cầu chị Trần Thị H1 trả lại bìa đất cho chị T5. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị T5 đề nghị Tòa án giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bà Phạm Thị Q1 là người đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng N6 trình bày:

Ngày 18/12/2012, Công ty P3 ký hợp đồng tín dụng số 3303-LAV-201201054/HĐTD vay Ngân hàng với số tiền 3.000.000.000 đồng, lãi suất 14%/năm, thời hạn hiệu lực hợp đồng là 12 tháng. Trong các tài sản thế chấp có tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản xây dựng trên đất của gia đình anh Tống Thành L1, chị Bùi Thị T5 trị giá 1.300.000.000 đồng, đảm bảo nợ vay 900.000.000 đồng. Tài sản thế chấp đảm bảo nợ vay của gia đình anh L1, chị T5 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2012171212B ngày 18/12/2012. Hết hạn hợp đồng tín dụng, Công ty P3 đã thực hiện trả nợ đến hạn. Ngân hàng đã giải chấp tài sản thế chấp của gia đình chị T5 ngày 01/4/2014. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Q1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án chị Thái Thị Thu H2 với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty P3 trình bày:

Khi ông H3 (tức bố đẻ của chị H2) còn sống, với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty P3 đã vay vốn Ngân hàng số tiền là 900.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 3303-LAV-201201054/HĐTD ngày 18/12/2012, để đảm bảo số tiền vay trong hợp đồng, anh L1 và chị T5 đứng ra bảo lãnh cho Công ty vay vốn. Hiện nay, Công ty đã trả hết số tiền vay vốn Ngân hàng, Ngân hàng đã

trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang do chị Trần Thị H1 quản lý. Lý do anh L1, chị T5 đứng ra bảo lãnh cho Công ty vay vốn như sau: Thời gian từ ngày 26/5/2012 đến ngày 06/10/2012, anh L1 chị T5 có vay của vợ chồng ông H3 số tiền là 800.000.000 đồng tiền gốc, thỏa thuận lãi suất là 14%/năm. Do anh L1, chị T5 không có tiền trả nên ông H3 đã mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn Ngân hàng. Đến nay, anh L1 chị T5 vẫn chưa trả số tiền gốc và lãi nêu trên, gia đình ông H3 đã trả tiền gốc và lãi cho Ngân hàng để giải chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị Thái Thị Thu H2 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về khoản tiền 200.000.000 đồng anh L1 nói cho ông H3 vay, nhưng thực tế chứng từ chuyển khoản anh L1 cung cấp thì khoản tiền này được chuyển cho Công ty cổ phần giáo dục đào tạo UNET, chứ không chuyển cho ông H3. Khoản tiền 500.000.000 đồng anh L1 khai là đưa cho ông H3 để đặt cọc công trình làm ăn, chị thấy không liên quan đến công nợ cá nhân với nhau. Về tiền phần trăm từ các công trình xây dựng, chị không thấy có giấy tờ gì liên quan đến việc thỏa thuận chia phần trăm giữa anh L1 và ông H3.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Trung H3 trình bày: Thống nhất như nội dung mà nguyên đơn trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết toàn bộ vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố N, tỉnh Ninh Bình đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc anh Tổng Thành L1 và chị Bùi Thị T5 phải trả cho chị Trần Thị H1 (nguyên đơn) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Trần Thị H1, bà Trịnh Thị C, chị Thái Thị Thu H2, chị Thái Thị Mai H4, anh Thái Trung H5, cháu Thái Đình A với số tiền gốc là 800.000.000 đồng và 531.144.000 đồng tiền lãi; tổng cộng là 1.331.144.000 đồng (Một tỷ, ba trăm ba mươi một triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), nghĩa vụ phân chia được theo phần đối với từng bị đơn, cụ thể như sau:

+ Anh Tổng Thành L1 phải trả cho chị Trần Thị H1 (nguyên đơn) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Trần Thị H1, bà Trịnh Thị C, chị Thái Thị Thu H2, chị Thái Thị Mai H4, anh Thái Trung H5, cháu Thái Đình A với số tiền là: 665.572.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

+ Chị Bùi Thị T5 phải trả cho chị Trần Thị H1 (nguyên đơn) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Trần Thị H1, bà Trịnh Thị C, chị Thái Thị Thu H2, chị Thái Thị Mai H4, anh Thái Trung H5, cháu Thái Đình A với số tiền là: 665.572.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên việc xử lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh L1, chị T5; về án phí; lãi chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 22/8/2017 anh Tổng Thành kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố N, tỉnh Ninh Bình với lý do số tiền 800.000.000 đồng anh L1 và chị T5 vay của ông H3 và Chị H1 anh L1 và chị T5 đã trả toàn bộ số nợ gốc và lãi từ khi hết hạn Hợp đồng tín dụng vay ngân hàng nên đã được Ngân hàng giải chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn - bà Trần Thị H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Bị đơn - anh Tổng Thành L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hành vi của bà Trần Thị H1 cố tình lợi dụng một số tài liệu liên quan đến các khoản vay mà trước đây anh L1 không xóa nợ vì sự tin tưởng nhau lúc bấy giờ để đòi nợ. Ngoài ra anh L1 và người đại diện của anh L1 tại phiên tòa còn cho rằng: Đơn khởi kiện của nguyên đơn là không chính xác; bản án của cấp sơ thẩm không khách quan; việc vay nợ giữa anh L1, chị T5 và ông H3, Chị H1 số tiền 800.000.000 đồng vào năm 2012 là có thật và anh L1 chị T5 đã trả lãi vào ngày 06/11/2012 được 16.629.000 đồng. Sau đó, đã ký giấy tờ thế chấp nhà đất cho ông H3 vay tiền Ngân hàng. Hết thời hạn vay ngân hàng anh L1 và chị T5 đã thanh toán xong cho ông H3, Chị H1.

Bị đơn - chị T5 trình bày việc vay nợ giữa anh L1, chị T5 và ông H3, Chị H1 số tiền 800.000.000 đồng vào năm 2012 là có thật và anh L1 chị T5 đã trả lãi đến hết ngày 06/11/2012 được 16.629.000 đồng. Sau đó, đã ký giấy tờ thế chấp nhà đất cho ông H3 vay Ngân hàng số tiền 900.000.000 đồng. Hàng tháng chị T5 có đưa tiền mặt cho ông H3 đi trả lãi ngân hàng, hết thời hạn vay Ngân hàng chị T5 đã huy động anh em, bạn bè số tiền gốc để đưa cho ông H3 đi thanh toán với Ngân hàng. Đến nay đã thanh toán xong cho ông H3, Chị H1 cả gốc và lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án :

Về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; bác yêu cầu kháng cáo anh Tổng Thành L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố N, tỉnh Ninh Bình Về án phí dân sự phúc thẩm: anh Tổng Thành L1 phải nộp tiền án phí phúc thẩm được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà anh Tổng Thành L1 đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn - anh Tổng Thành L1 có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định là hợp lệ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Ban hành các văn bản tố tụng và tổng đạt văn bản của Tòa án theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa ngày 22/8/2017, các bị đơn vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân Thành phố N, tỉnh Ninh Bình tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự: Ông Thái Trung H3 (chồng chị Trần Thị H1) là người đã cùng với chị H1 cho anh L1 chị T5 vay tiền đã chết ngày 19/02/2016, đến ngày 19/12/2016 Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H3 gồm: Chị Trần Thị H1 (vợ ông H3), bà Trịnh Thị C (mẹ ông H3), chị Thái Thị Mai H4 (con ông H3), chị Thái Thị Thu H2 (con ông H3), anh Thái Trung H5 (con ông H3), cháu Thái Đình A (con ông H3) vào tham gia tố tụng là có cơ sở. Song cũng cần phải làm rõ tư cách tham gia tố tụng của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H3 là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Thái Trung H3 để đảm bảo tính chính xác của bản án.

[4] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Tổng Thành L1: Anh L1 cho rằng số tiền 800.000.000 đồng anh L1 và chị T5 vay của ông H3 và Chị H1 anh L1 và chị T5 đã trả toàn bộ số nợ gốc và lãi từ khi hết hạn Hợp đồng tín dụng vay ngân hàng nên đã được Ngân hàng giải chấp GCNQSDĐ. Bà Trần Thị H1 đã cố tình lợi dụng một số tài liệu liên quan đến khoản vay mà trước đây anh L1 không làm rõ xóa nợ đi vì sự tin tưởng nhau lúc bấy giờ để khởi kiện.

[4.1] Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm đã xác định được: Vào thời điểm năm 2012, nhiều lần anh L1 và chị T5 vay tiền của vợ chồng ông H3, chị H1 với tổng số tiền là 800.000.000 đồng, tiền lãi là 14%/năm là có thật. Ngày 06/11/2012 đã trả khoản tiền lãi là 16.629.000 đồng. Nội dung trên được thể hiện tại trang 89 sổ ghi nợ của chị Trần Thị H1 và ông Thái Trung H3 (Bút lục 139) có đầy đủ chữ ký của anh L1 và chị T5. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T5 và anh L1 cũng thừa nhận nội dung này.

[4.2]. Anh L1 kháng cáo cho rằng số tiền 800.000.000 đồng anh L1 và chị T5 vay của ông H3 và chị H1, anh L1 và chị T5 đã trả toàn bộ số nợ gốc và lãi từ khi hết hạn Hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng nên đã được Ngân hàng giải chấp GCNQSDĐ việc trả gốc và lãi là do chị T5 đưa tiền cho ông H3 thanh toán với Ngân hàng. Vì sự tin tưởng lẫn nhau nên không lập văn bản nên không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo yêu cầu anh L1 cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ và triệu tập anh L1 lên làm việc nhưng anh L1 không hợp tác. Theo quy định tại Điều 91 và Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Nếu đương sự không giao nộp hoặc

giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã giao nộp để giải quyết vụ án. Như vậy, đến nay anh L1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán cho vợ chồng Chị H1, ông H3 số tiền gốc 800.000.000 đồng và khoản tiền lãi sau ngày 06/11/2012.

[4.3]. Mặt khác, bà Phạm Thị Q1 là người đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng N6 đã khẳng định: Ngày 18/12/2012, Công ty P3 ký hợp đồng tín dụng số 3303-LAV-201201054/HĐTD vay Ngân hàng với số tiền 3.000.000.000 đồng, lãi suất 14%/năm, thời hạn hiệu lực hợp đồng là 12 tháng. Trong các tài sản thế chấp có tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản xây dựng trên đất của gia đình anh Tổng Thành L1, chị Bùi Thị T5 trị giá 1.300.000.000 đồng, đảm bảo nợ vay 900.000.000 đồng. Tài sản thế chấp đảm bảo nợ vay của gia đình anh L1, chị T5 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2012171212B ngày 18/12/2012. Hết hạn hợp đồng tín dụng, Công ty P3 đã thực hiện trả nợ đến hạn. Ngân hàng đã giải chấp tài sản thế chấp của gia đình chị T5, anh L1 cho Công ty P3 vào ngày 01/4/2014. Điều đó cũng thể hiện việc giải chấp của Ngân hàng cũng không liên quan đến việc thanh toán nợ giữa anh L1, chị T5 và ông H3, chị H1.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn phải trả cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Trần Thị H1, bà Trịnh Thị C, chị Thái Thị Thu H2, chị Thái Thị Mai H4, anh Thái Trung H5, cháu Thái Đình A là 800.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở. Do đó, yêu cầu kháng cáo của anh L1 không được chấp nhận.

[5] Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật và cách tính lãi của cấp sơ thẩm chưa chính xác ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đều xác nhận mức lãi suất theo thỏa thuận là 14%/năm vào thời điểm năm 2012, thời điểm đó Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực pháp luật việc thỏa thuận của các đương sự là vi phạm khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005. Bộ luật dân sự 2005 quy định về lãi suất khác so với quy định về lãi suất của Bộ luật dân sự 2015 nên theo quy định tại điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì phải áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để tính lãi suất mới đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự. Do đó cần sửa án sơ thẩm tính lại phần lãi suất. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 (sau đây gọi là Quyết định 2868) mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, có hiệu lực ngày 01/12/2010 đến nay chưa có văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ Quyết định 2868 nên căn cứ khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 cần áp dụng mức lãi suất 150% mức lãi suất cơ bản theo Quyết định 2868 là 13,5%/năm để tính lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể theo các mốc thời gian vay nợ như sau:

- Lãi suất của khoản tiền gốc 30.000.000 đồng: thời điểm tính lãi của khoản tiền này tính từ ngày 16/8/2012 đến ngày 20/8/2012 là 04 ngày:

$$30.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/365 \times 04 = 44.383 \text{ đồng.}$$

- Lãi suất của khoản tiền gốc 100.000.000 đồng: thời điểm tính lãi của khoản tiền này tính từ ngày 21/8/2012 đến ngày 06/9/2012 là 17 ngày:

$$100.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/365 \times 17 = 628.767 \text{ đồng.}$$

- Lãi suất của khoản tiền gốc 650.000.000 đồng: thời điểm tính lãi của khoản tiền này tính từ ngày 07/9/2012 đến ngày 06/10/2012 là 30 ngày

$$650.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/365 \times 30 = 7.212.328 \text{ đồng}$$

- Lãi suất của khoản tiền gốc 800.000.000 đồng: thời điểm tính lãi của khoản tiền này tính từ ngày 07/10/2012 đến ngày 06/11/2012 là 31 ngày:

$$800.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/365 \times 31 \text{ ngày} = 9.172.602 \text{ đồng.}$$

Tổng cộng tiền lãi của các khoản tiền vay từ ngày 16/8/2012 đến ngày 06/11/2012 (ngày anh L1, chị T5 trả lãi) là 17.058.080 đồng. Anh L1 chị T5 đã thanh toán là 16.629.000 đồng. Số tiền lãi còn lại là 429.080 đồng

- Lãi suất của khoản tiền gốc 800.000.000 đồng: thời điểm tính lãi của khoản tiền này tính từ ngày 07/11/2012 đến ngày 31/7/2017 (ngày Tòa án xét xử sơ thẩm) là 1725 ngày:

$$800.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/365 \times 1725 = 510.410.959 \text{ đồng.}$$

$$\text{Cộng lãi: } 510.410.959 \text{ đồng} + 429.080 \text{ đồng} = 510.840.039 \text{ đồng.}$$

$$\text{Làm tròn số là } 510.840.000 \text{ đồng}$$

Từ những nhận định trên, cần buộc các bị đơn phải trả cho nguyên đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Thái Trung H3 gồm chị Trần Thị H1, bà Trịnh Thị C, chị Thái Thị Thu H2, chị Thái Thị Mai H4, anh Thái Trung H5, cháu Thái Đình A số tiền gốc là: 800.000.000 đồng, tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là 510.840.000 đồng. Tổng cộng là 1.310.840.000 đồng. (800.000.000 đồng + 510.840.000 đồng = 1.310.840.000 đồng).

Do hiện nay anh L1 và chị T5 đã ly hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2015, việc thực hiện nghĩa vụ phân chia được theo phần đối với mỗi bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Trần Thị H1, bà Trịnh Thị C, chị Thái Thị Thu H2, chị Thái Thị Mai H4, anh Thái Trung H5, cháu Thái Đình A một nửa số nợ cụ thể là:

$$\text{Tổng cộng } 1.310.840.000 \text{ đồng} : 2 = 655.420.000 \text{ đồng.}$$

[6] Về yêu cầu đối trừ của anh L1: Tại bản tự khai, anh L1 đề nghị Tòa án yêu cầu Chị H1 thực hiện nghĩa vụ thừa kế của ông H3 đối trừ các khoản sau: Ngày 14/12/2012, ông H3 vay anh là 200.000.000 đồng và nhờ anh chuyển vào số tài khoản 1024246979799 Techcombank - Chi nhánh TX, Hà Nội. Ngày 26/12/2012 anh đưa tay cho ông H3 vay 500.000.000 đồng để ông H3 đặt cọc công trình. Phần trăm dự án cho Công ty ông H3, 01 dự án Hải Phòng anh được hưởng 450.000.000 đồng; phần trăm dự án 02 nghĩa trang MR và ĐN Thành phố N anh được hưởng 340.000.000 đồng. Tòa án nhân dân Thành phố N đã thông báo yêu cầu anh L1 cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án để chứng minh yêu cầu của anh L1 là có căn cứ hợp pháp nhưng anh L1 chỉ nộp cho Tòa án các tài liệu đều là bản photo. Tại cấp phúc thẩm anh L1 mới cung cấp được bản sao hợp pháp các tài liệu. Với các tài liệu, chứng cứ anh L1 giao nộp cho Tòa án cấp phúc

thẩm Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án số 359/2014/HSST ngày 26/8/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội và Bản án số 106/2015/HSPT ngày 08/10/2015 của Tòa án cấp cao tại Hà Nội đã xác định ông Thái Trung H3 đã đưa cho Mai Văn B số tiền 1.200.000.000 đồng để lo cho doanh nghiệp được tham gia, nhận vốn thực hiện các dự án thuộc CH4 trình SP-RCC ở Ninh Bình và Yên Bái (trong đó có số tiền 500.000.000 đồng của anh L1 đưa cho ông H3) và Quyết định buộc Mai Văn B phải trả cho ông Thái Trung H3 toàn bộ số tiền 1.200.000.000 đồng. Đây được xác định là khoản tiền giao dịch giữa cá nhân ông L1 và ông H3 (theo các biên bản ghi lời khai, các bản tường trình của ông H3 và ông L1 tại hồ sơ vụ án hình sự xử bị cáo Mai Văn B do anh L1 giao nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm). Tại cấp sơ thẩm anh L1 không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thủ tục thụ lý yêu cầu phản tố của anh L1. Mặt khác đơn kháng cáo của anh L1 cũng không đề cập nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét theo phạm vi xét xử phúc thẩm được quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, anh L1 có quyền khởi kiện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H3 bằng vụ án dân sự khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu, phân tích các tình tiết của vụ án và đề nghị Tòa án bác yêu cầu kháng cáo của anh L1 là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Anh Tổng Thành L1, chị Bùi Thị T5 phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch theo nghĩa vụ trả nợ của mỗi người là 20.000.000 đồng + 4% của số tiền vượt quá 400.000.000 đồng. Cụ thể: $20.000.000 + 255.420.000 \times 4\% = 30.216.800$ đồng. Làm tròn là 30.216.000 đồng (Ba mươi triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng). Nguyên đơn không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.295.000 đồng. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Trần Thị H1, bà Trịnh Thị C, chị Thái Thị Thu H2, chị Thái Thị Mai H4, anh Thái Trung H5, cháu Thái Đình A không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên anh Tổng Thành L1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ: Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 281, Điều 471, Điều 473, Điều 474. Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố N, tỉnh Ninh Bình cụ thể như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc anh Tổng Thành L1 và chị Bùi Thị T5 phải trả cho chị Trần Thị H1 (nguyên đơn) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Thái Trung H3 (gồm chị Trần Thị H1, bà Trịnh Thị C, chị Thái Thị Thu H2, chị Thái Thị Mai H4, anh Thái Trung H5, cháu Thái Đình A) số tiền gốc là 800.000.000 đồng và 510.840.000 đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (31/7/2017) tổng cộng là 1.310.840.000 đồng (Một tỷ, ba trăm mười triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng) theo nghĩa vụ phân chia được theo phần đối với từng bị đơn, cụ thể như sau:

+ Anh Tổng Thành L1 phải trả cho chị Trần Thị H1 (nguyên đơn) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Thái Trung H3 (gồm chị Trần Thị H1, bà Trịnh Thị C, chị Thái Thị Thu H2, chị Thái Thị Mai H4, anh Thái Trung H5, cháu Thái Đình A) số tiền là: 655.420.000 đồng (Sáu trăm năm mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

+ Chị Bùi Thị T5 phải trả cho chị Trần Thị H1 (nguyên đơn) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Thái Trung H3 (gồm chị Trần Thị H1, bà Trịnh Thị C, chị Thái Thị Thu H2, chị Thái Thị Mai H4, anh Thái Trung H5, cháu Thái Đình A) số tiền là: 655.420.000 đồng (Sáu trăm năm mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Tổng Thành L1 phải nộp 30.216.000 đồng (Ba mươi triệu, hai trăm mười sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Bùi Thị T5 phải nộp 30.216.000 đồng (Ba mươi triệu, hai trăm mười sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Trần Thị H1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.295.000 đồng (Mười ba triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2016/ 0000323 ngày 12/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: anh Tổng Thành L1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh Tổng Thành L1 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2016/0000627 ngày

22/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố N, tỉnh Ninh Bình được hoàn trả cho anh Tổng Thành L1.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Nơi nhận:

- Tòa án cấp cao tại Hà nội;
- Tòa án nhân dân Thành phố N;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự Thành phố N
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Huy Lưỡng